**CÁC NỘI DUNG** **SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU NGHỊ QUYẾT SỐ 1210/2016/UBTVQH13**

**NGÀY 25/5/2016 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VỀ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ**

**(Đăng tải lấy ý kiến)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quy định tại Nghị quyết 1210/2016/ UBTVQH13** | **Nội dung sau khi sửa đổi bổ sung**  *(là nội dung chữ nghiêng)* | **Lý do sửa đổi, bổ sung** |
| **Chương I.** **QUY ĐỊNH CHUNG** | **Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG** |  |
| **Điều 1. Đối tượng và phạm vi phân loại đô thị**  1. Thành phố trực thuộc trung ương được phân loại đô thị theo tiêu chí đô thị loại đặc biệt hoặc đô thị loại I.  2. Thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương được phân loại đô thị theo tiêu chí đô thị loại I hoặc đô thị loại II hoặc đô thị loại III.  3. Thị xã được phân loại đô thị theo tiêu chí đô thị loại III hoặc đô thị loại IV.  4. Thị trấn được phân loại đô thị theo tiêu chí đô thị loại IV hoặc đô thị loại V.  5. Khu vực dự kiến hình thành đô thị trong tương lai được phân loại theo tiêu chí loại đô thị tương ứng. | **Điều 1. Đối tượng và phạm vi phân loại đô thị**  1. Thành phố trực thuộc trung ương đánh giá khu vực các quận ở nội thị và các *huyện ở ngoại thị (không bao gồm các thành phố, thị xã, thị trấn trực thuộc) theo tiêu chí đô thị loại đặc biệt hoặc đô thị loại I. Các thành phố, thị xã, thị trấn trực thuộc phân loại theo tiêu chí tương ứng.*  2. Thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương đánh giá *các phường nội thành và các xã ngoại thành(nếu có)* theo tiêu chí đô thị loại I hoặc đô thị loại II hoặc đô thị loại III.  3. Thị xã đánh giá *các phường nội thị và các xã ngoại thị (nếu có)* theo tiêu chí đô thị loại III hoặc đô thị loại IV.  4. Thị trấn (*không có ngoại thị*) đánh giá theo tiêu chí đô thị loại IV hoặc đô thị loại V.  5. Khu vực dự kiến hình thành đô thị, *đơn vị hành chính đô thị* trong tương lai đánh giá theo tiêu chí *phân* loại đô thị tương ứng. | Làm rõ phạm vi đánh giá phân loại đô thị đối với từng đơn vị hành chính đô thị như thành phố trực thuộc trung ương, thành phố,thị xã. Bổ sung phạm vị đánh giá đối với đô thị loại IV có dự kiến thành lập là thị xã và loại IV không dự kiến thành lập thị xã *(kiến nghị của địa phương)*  Bổ sung phạm vi đánh giá đối với khu vực nông thôn (xã, huyện) dự kiến thành lập đơn vị hành chính đô thị như phường, quận.  (*Nội dung này đang thực hiện, chỉ bổ sung để chuẩn hóa quy định)* |
| **Điều 2. Nguyên tắc phân loại đô thị**  1. Việc phân loại đô thị được thực hiện trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị quốc gia, Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và Chương trình phát triển từng đô thị để quản lý phát triển đô thị, bảo đảm phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.  2. Đô thị được quy hoạch và đầu tư xây dựng đạt tiêu chí của loại đô thị nào thì được xem xét, đánh giá theo loại đô thị tương ứng.  3. Đánh giá phân loại đô thị đối với khu vực dự kiến hình thành đô thị trong tương lai là một trong những cơ sở để thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị.  4. Việc phân loại đô thị được thực hiện bằng phương pháp tính điểm. Điểm phân loại đô thị là tổng số điểm đạt được của các tiêu chí. | **Điều 2. Nguyên tắc phân loại đô thị**   1. Việc phân loại đô thị được thực hiện theo *Kế hoạch phân loại đô thị quốc gia và Chương trình phát triển từng đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt,* bảo đảm *đô thị được quy hoạch đô thị và đầu tư xây dựng đạt tiêu chí của loại đô thị nào thì được xem xét, đánh giá theo loại đô thị tương ứng.*   *Chương trình phát triển đô thị phải bảo đảm nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững, thích ứng với Biến đổi khí hậu và giữ gìn những giá trị văn hóa, lịch sử đặc sắc của đô thị.*   1. Đánh giá phân loại đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập là một trong những cơ sở để *thành lập, nhập, chia đơn vị hành chính đô thị.* 2. Việc phân loại đô thị được thực hiện bằng phương pháp tính điểm. Điểm phân loại đô thị là tổng số điểm đạt được của các tiêu chí, *có xem xét yếu tố vùng miền, đô thị đặc thù đối với một số tiêu chí và tiêu chuẩn.* 3. *Phạm vi phân loại đô thị được công nhận là cơ sở để thành lập đơn vị hành chính đô thị, trường hợp phạm vi chưa phù hợp thì phải tổ chức thực hiện đánh giá lại và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định.* 4. *Việc đánh giá trình độ cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn có đề xuất thành lập nội thành, nội thị phải được thực hiện theo Phụ lục….được quy định tại Nghị quyết này và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định.* | - Cập nhật văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.  - Bổ sung yếu tố vùng miền, đô thị đặc thù trong việc đánh giá phân loại đô thị; nguyên tắc đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đối với khu vực đề xuất thành lập quận, phường. *Nội dung này bổ sung do yêu cầu chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Tại phiên họp lần thứ 40 (12/2019) và 41 (1/2020)[[1]](#footnote-1)*. |
| **Chương II.** **TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ** | **Chương II. TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ** |  |
| **Điều 3. Đô thị loại đặc biệt**  1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:  a) Vị trí, chức năng, vai trò là Thủ đô hoặc trung tâm tổng hợp cấp quốc gia, quốc tế về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước;  b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.  2. Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 5.000.000 người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 3.000.000 người trở lên.  3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 3.000 người/km2 trở lên; khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 12.000 người/km2 trở lên.  4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 70% trở lên; khu vực nội thành đạt từ 90% trở lên.  5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này. | **Điều 3. Đô thị loại đặc biệt**  1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:  a) Vị trí, chức năng, vai trò là Thủ đô hoặc trung tâm tổng hợp cấp quốc gia, quốc tế về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước;  b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.  2. Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ *8.000.000* người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 5.000.000 người trở lên.  3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ *1.000 người/km2* trở lên; khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 12.000 người/km2 trở lên.  4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ *75%* trở lên; khu vực nội thành đạt từ 90% trở lên.  5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầngvà kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này. | Điều chỉnh tiêu chuẩn về: quy mô dân số, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp phù hợp với thực tế phát triển đối với các đô thị là thành phố trực thuộc Trung ương.  Mật độ điều chỉnh giảm so với quy định để đồng nhất với quy định về quy mô dân số, diện tích của đô thị dự kiến là thành phố trực thuộc ương được quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/NQ-UBTVQH về tiêu chuẩn thành lập đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính[[2]](#footnote-2), |
| **Điều 4. Đô thị loại I**  1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:  a) Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia, cấp vùng hoặc cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước;  b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.  2. Quy mô dân số:  a) Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương: quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 1.000.000 người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 500.000 người trở lên;  b) Đô thị là thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương: quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 500.000 người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 200.000 người trở lên.  3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 2.000 người/km2 trở lên; khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 10.000 người/km2 trở lên.  4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 65% trở lên; khu vực nội thành đạt từ 85% trở lên.  5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này. | **Điều 4. Đô thị loại I**  1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:  a) Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia, cấp vùng hoặc cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước;  b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.  2. Quy mô dân số:  a) Đô thị là thành phố trực thuộc trung ương: quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 1.000.000 người trở lên; khu vực nội thành đạt từ *800.000* người trở lên;  b) Đô thị là thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương: quy mô dân số toàn đô thị đạt từ *350.000* người trở lên; khu vực nội thành đạt từ *175.000* người trở lên.  3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.000 người/km2 trở lên; khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 10.000 người/km2 trở lên.  4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ *75%* trở lên; khu vực nội thành đạt từ 85% trở lên.  5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quết này. | Điều chỉnh tiêu chuẩn về: quy mô dân số, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp phù hợp với thực tế phát triển theo 6 vùng kinh tế xã hội. Theo tổng kết đánh giá của Điều tra dân số của tổng cục Thống kê, hiện nay việc di cư và đô thị hóa cho thấy mô hình dân số hiện nay đã có nhiều thay đổi các tỉnh Vùng trung du miền núi phía Bắc và Tây nguyên có tỷ lệ suất cư lớn hơn nhập cư, tương tự như vậy Đồng bằng sông Cửu Long.  Kết quả điều chỉnh được căn cứ tính thực tiễn của địa phương, tống kê đánh giá 66 Đề án đã được thẩm định.  Điều chỉnh giảm mật độ để phù hợp với tiêu chuẩn thành lập thành phố quy định tại Nghị quyết số 1211.  Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp điều chỉnh tăng để phù hợp với xu thế hiện nay. |
| **Điều 5. Đô thị loại II**  1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:  a) Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng, cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh hoặc một vùng liên tỉnh;  b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.  2. Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 200.000 người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 100.000 người trở lên.  3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.800 người/km2 trở lên; khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 8.000 người/km2 trở lên.  4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 65% trở lên; khu vực nội thành đạt từ 80% trở lên.  5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này. | **Điều 5. Đô thị loại II**  1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:  a) Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp vùng, cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh hoặc một vùng liên tỉnh;  b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.  2. Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ *150.000* người trở lên; khu vực nội thành đạt từ 100.000 người trở lên.  3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ *1.000* người/km2 trở lên; khu vực nội thành tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 8.000 người/km2 trở lên.  4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ *70%* trở lên; khu vực nội thành đạt từ 80% trở lên.  5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này. | Điều chỉnh tiêu chuẩn về: quy mô dân số, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp phù hợp với thực tế phát triển. |
| **Điều 6. Đô thị loại III**  1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:  a) Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh;  b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.  2. Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 100.000 người trở lên; khu vực nội thành, nội thị đạt từ 50.000 người trở lên.  3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.400 người/km2 trở lên; khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 7.000 người/km2 trở lên.  4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 60% trở lên; khu vực nội thành, nội thị đạt từ 75% trở lên.  5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này. | **Điều 6. Đô thị loại III**  1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:  a) Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh;  b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.  2. Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 100.000 người trở lên; khu vực nội thành, nội thị đạt từ 50.000 người trở lên.  3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ *500 người/km2* trở lên; khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ *6.000 người/km2 trở lên*.  4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ *65% trở* lên; khu vực nội thành, nội thị đạt từ 75% trở lên.  5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này. | Điều chỉnh tiêu chuẩn về: quy mô dân số, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp phù hợp xu thế hiện nay. |
| **Điều 7. Đô thị loại IV**  1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:  a) Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh, cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp huyện, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện hoặc vùng liên huyện;  b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.  2. Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 50.000 người trở lên; khu vực nội thị (nếu có) đạt từ 20.000 người trở lên.  3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.200 người/km2 trở lên; khu vực nội thị (nếu có) tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 6.000 người/km2 trở lên.  4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 55% trở lên; khu vực nội thị (nếu có) đạt từ 70% trở lên.  5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này. | **Điều 7. Đô thị loại IV**  1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:  a) Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh, cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp huyện, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện hoặc vùng liên huyện;  b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.  2. Quy mô dân số  *a) Thị xã và khu vực dự kiến thành lập thị xã trong tương lai:* Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ *100.000 người* trở lên; khu vực nội thị đạt từ 8.000 người trở lên.  *b) Thị trấn: có quy mô dân số đạt từ 8.000 người trở lên*.  2. Mật độ dân số  *a) Thị xã và khu vực dự kiến thành lập thị xã trong tương lai:* Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ *500 người/km2* trở lên; khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 4*.000 người/km2* trở lên.  *b) Thị trấn:* Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ *500 người/km2* trở lên; tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 3*.000 người/km2* trở lên.  4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp  *a) Thị xã và khu vực dự kiến thành lập thị xã trong tương lai*: tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 60% trở lên; khu vực nội thị đạt từ 70% trở lên.  *b) Thị trấn: tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt từ từ 60% trở lên.*  5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này. | - Điều chỉnh tiêu chuẩn về: quy mô dân số, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp phù hợp với thực tế phát triển;  - Phân tách, xác định tiêu chuẩn đối với từng loại đơn vị hành chính đô thị (thị xã và thị trấn). Trên thực tế do yêu cầu hạn chế việc chia tách đơn vị hành chính dẫn đến việc thành lập thị trong thời gian 10 trở lại đây thì có 20[[3]](#footnote-3) đơn vị hành chính huyện được quy hoạch, định hướng để thành lập thị xã trên phạm vi toàn huyện, thì theo quy hoạch chung đô thị những đơn vị hành chính đô thị dự kiến được xác định phạm vi nội thị và ngoại thị là cơ sử để đánh giá đô thị loại IV. Tuy nhiên thực tế quy định của Nghị quyết số 1210 thị xã và thì trấn đều được công nhận là đô thị loại V. Do vậy quy định bổ sung các xem xét quy mô dân số đối với đô thị loại IV cho trường hợp phân loại để thành lập thị xã và chỉ phân loại trên phạm vi thị trấn. Các tiêu chí khác được quy định giữ nguyên. |
| **Điều 8. Đô thị loại V**  1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:  a) Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc cụm liên xã;  b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.  2. Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 4.000 người trở lên.  3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.000 người/km2 trở lên; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 5.000 người/km2 trở lên.  4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 55% trở lên.  5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này. | **Điều 8. Đô thị loại V**  1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:  a) Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc cụm liên xã và *được định hướng thành lập thị trấn;*  b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.  2. Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 8.000 người trở lên.  3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 500 người/km2 trở lên; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 3.000 người/km2 trở lên.  4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 60% trở lên.  5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này. | Điều chỉnh tiêu chuẩn về: quy mô dân số, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp phù hợp với thực tế phát triển.  Bổ sung thêm 1 nội dung quy định về chỉ phân loại đô thị loại V khi chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế xã hội có định hướng thành lập thị trấn.  Nội dung này nhằm làm rõ và tách biệt việc định hướng của Chương trình mục tiêu nông thôn mới, đối với khu vực nông thôn đều đã được sự quan tâm ưu tiên đầu tư chất lượng hạ tầng sống theo tiêu chuẩn của nông thôn, do vậy chỉ đối với khu vực nông thôn dự kiến thành lập thị trấn thì sẽ áp dụng tiêu chuẩn loại V để đánh giá. Đây cũng là nội dung mà định hướng quản lý và quan tâm của Chương trình nông thôn mới tránh chồng chéo giữa phần nông thôn và đô thị. |
| **Điều 9. Phân loại đô thị áp dụng cho một số đô thị có tính chất đặc thù**  1. Đô thị là trung tâm du lịch, khoa học và công nghệ, giáo dục, đào tạo thì tiêu chí quy mô dân số và mật độ dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 70% mức quy định; các tiêu chí khác phải bảo đảm mức quy định của loại đô thị tương ứng.  2. Đô thị loại III, loại IV và loại V ở miền núi, vùng cao, có đường biên giới quốc gia thì tiêu chí quy mô dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng.  3. Đô thị ở hải đảo thì tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí về quy mô dân số, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và tiêu chuẩn về kinh tế - xã hội tối thiểu đạt 30% mức quy định của loại đô thị tương ứng. | **Điều 9** *(bổ sung của Điều 9 tại Nghị Quyết)***. Phân loại đô thị áp dụng đánh giá theo vùng miền, đặc thù và yêu cầu quản lý hành chính đô thị như sau:**  *1. Áp dụng đánh giá theo tính chất vùng miền*  *a) Đô thị thuộc các tỉnh trong vùng Trung du Miền núi phía Bắc và Tây Nguyên thì tiêu chí quy mô dân số và mật độ dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 60% mức quy định; các tiêu chí khác phải đảm bảo mức quy định của loại đô thị tương ứng.*  *b) Đô thị thuộc các tỉnh trong vùng Duyên hải Nam trung bộ và Đồng bằng sông Cửu long thì tiêu chí quy mô dân số và mật độ dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 70% mức quy định; các tiêu chí khác phải đảm bảo mức quy định của loại đô thị tương ứng.*  *2. Áp dụng đánh giá theo tính chất đặc thù*  a) Đô thị thuộc các tỉnh có đường biên giới quốc gia[[4]](#footnote-4) thì tiêu chí quy mô dân số, mật độ dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí khác tối thiểu đạt 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng.  b) Đô thị ở hải đảo thì tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị tối thiểu đạt 50% mức quy định; các tiêu chí về quy mô dân số, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp và tiêu chuẩn về kinh tế - xã hội tối thiểu đạt 30% mức quy định của loại đô thị tương ứng.  *c) Đô thị có yếu tố đặc thù là di sản cố đô, giá trị bản sắc văn hóa lịch sử thì tiêu chí quy mô dân số, mật độ dân số có thể thấp hơn nhưng tối thiểu đạt 50% mức quy định; tiêu chí trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị tối thiểu đạt 50% mức quy định không bao gồm các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải, khí thải; tiêu chuẩn cây xanh đô thị; tiêu chuẩn cấp điện, cấp nước.*  *3. Áp dụng các trường hợp do yêu cầu quản lý hành chính đô thị*  *a) Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn di sản, giá trị bản sắc văn hóa lịch sử thì khu vực dự kiến hình thành đô thị trong tương lai được thành lập đơn vị hành chính đô thị trước khi thực hiện công nhận loại đô thị nhưng sau khi có quy hoạch chung đô thị và chương trình phát triển đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.*  *b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập Hồ sơ đánh giá tiêu chí phân loại đô thị làm cơ sở xác định loại đô thị để dự kiến đơn vị hành chính tương đương.*  *c) Thời gian xem xét, đánh giá và công nhận phân loại đô thị đối với đơn vị hành chính đô thị mới phải được xem xét thực hiện tối thiểu 05 năm.*  *4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ xem xét quyết định đối với từng trường hợp đặc thù đối với khoản 3 Điều này.*  *5. Chính phủ xem xét quyết định xem xét áp dụng đối với từng trường hợp đặc thù tại khoản 2 Điều này và áp dụng phạm vi đánh giá phân loại đô thị đối với khoản 3 Điều này.* | Phân định việc áp dụng đánh giá phân loại đô thị theo vùng miền, đô thị có tính chất đặc thù và do yêu cầu quản lý hành chính đô thị. Trong đó phân làm 3 nội dung để khi phân loại đô thị áp dụng có tính chất vùng, phù hợp.  Khi áp dụng các đô thị đặc thù được xác định theo vị trí địa lý là đô thị thuộc các tỉnh biên giới (25 tình) và đô hải đảo thì được phép áp dụng cả giảm quy mô dân số, mật độ dân số và các tiêu chí giảm nhưng đạt 70% so với quy định.  Quy định này vẫn đang được áp dụng giai đoạn trước, điều chỉnh bỏ quy định về đô thị chuyên ngành, du lịch, ….  Bổ sung thêm quy định đối với đô thị do yêu cầu an ninh quốc phòng, yêu cầu quản lý lãnh thổ, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thì được thành lập đơn vị hành chính trước khi phân loại nhưng phải được Lập QHC đô thị và Chương trình phát triển đô thị để kiểm soát, quy định đối với những trường hợp này thì do Ủy ban thường hội quyết định.  UBND cấp tỉnh có Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị để có cơ sở thành lập mức đơn vị hành chính tương đương và áp dụng cơ chế chính sách đi theo.  Nội dung này được điều chỉnh để áp dụng đối với các đô thị được một số trường hợp phát sinh trong giai đoạn tới như dự kiến Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương[[5]](#footnote-5). |
| **Chương III.**  **TÍNH ĐIỂM, THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ** | **Chương III. TÍNH ĐIỂM, THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ** |  |
| **Điều 10. Tính điểm phân loại đô thị**  1. Việc phân loại đô thị được tính bằng phương pháp tính điểm, tổng số điểm của các tiêu chí tối đa là 100 điểm.  2. Khung điểm phân loại đô thị của các tiêu chí như sau:  a) Tiêu chí về vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đô thị tối đa 20 điểm;  b) Các tiêu chí về quy mô dân số, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của đô thị tối đa 20 điểm. Trong đó, tiêu chí về quy mô dân số tối đa đạt 8 điểm; mật độ dân số tối đa đạt 6 điểm; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tối đa đạt 6 điểm;  c) Tiêu chí về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị gồm hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường và kiến trúc, cảnh quan đô thị tối đa đạt 60 điểm.  Định mức, phân bổ và phương pháp tính điểm, phương pháp thu thập, tính toán số liệu của từng tiêu chuẩn của các tiêu chí tại khoản này được quy định tại các Phụ lục 1, 2 và 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.  3. Đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên. | **Điều 10.****Tính điểm phân loại đô thị**  1. Việc phân loại đô thị được tính bằng phương pháp tính điểm, tổng số điểm của các tiêu chí tối đa là 100 điểm.  2. Khung điểm phân loại đô thị của các tiêu chí như sau:  a) Tiêu chí về vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đô thị tối đa 10 điểm;  b) Các tiêu chí về quy mô dân số, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của đô thị tối đa 20 điểm. Trong đó, tiêu chí về quy mô dân số tối đa đạt 8 điểm; mật độ dân số tối đa đạt 6 điểm; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tối đa đạt 6 điểm;  c) Tiêu chí về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị tối đa đạt 70 điểm gồm: hạ tầng xã hội đạt 10 điểm, hạ tầng kỹ thuật đạt 20 điểm, môi trường đạt 20 điểm và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt 20 điểm.  3. Định mức, phân bổ và phương pháp tính điểm, phương pháp thu thập, tính toán số liệu của từng tiêu chuẩn của các tiêu chí tại khoản này được quy định tại các Phụ lục 1, 2 và 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.  4. Đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên. | **Không sửa đổi Bổ sung** |
| **Điều 11. Thẩm quyền quyết định phân loại đô thị**  1. Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận đô thị loại đặc biệt, loại I và loại II.  2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định công nhận đô thị loại III và loại IV.  3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đô thị loại V. | **Điều 11. *(sửa đổi, bổ sung)* Thẩm quyền *quyết định công nhận loại đô thị***  1. Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền Quyết định công nhận đô thị loại đặc biệt, loại I và loại II đối với các thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương.  2. *Bộ trưởng Bộ Xây dựng có thẩm quyền*  *a) Thẩm định và Quyết định công nhận đô thị loại III, loại IV.*  *b) Thẩm định bằng văn bản Hồ sơ đánh giá phân loại đô thị đối với đơn vị hành chính đô thị thành lập, mở rộng có phạm vi phân loại đô thị chưa phù hợp với phạm vi thành lập, mở rộng hoặc các trường hợp khác do yêu cầu của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.*  *c) Thẩm định bằng văn bản Hồ sơ đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đối với khu vực nông thôn dự kiến thành lập nội thành, nội thị.*  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền Quyết định công nhận đô thị đạt tiêu chí đô thị loại V đối với khu vực dự kiến thành lập thị trấn; là đô thị loại V với thị trấn. | Quy định rõ về thẩm quyền quyết định công nhận loại đô thị; thẩm định đối với hồ sơ đánh giá phân loại đô thị, hồ sơ đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường, quận. |
| **Điều 12. Lập đề án phân loại đô thị**  1. Trách nhiệm lập đề án phân loại đô thị:  a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập đề án phân loại đô thị cho các đô thị loại đặc biệt và loại I là thành phố trực thuộc trung ương;  b) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập đề án phân loại đô thị cho các đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, đô thị loại II, loại III, loại IV và loại V.  2. Đề án phân loại đô thị gồm thuyết minh đề án, các phụ lục đề án và phim minh họa về thực trạng phát triển đô thị:  a) Phần thuyết minh đề án nêu lý do và sự cần thiết, khái quát quá trình lịch sử hình thành và phát triển của đô thị, đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và chất lượng công trình hạ tầng đô thị, tổng hợp các tiêu chuẩn phân loại đô thị và đánh giá phân loại đô thị, báo cáo tóm tắt chương trình phát triển đô thị và kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị các giai đoạn tiếp theo, kết luận và kiến nghị;  b) Các phụ lục kèm theo đề án gồm văn bản pháp lý, bảng biểu số liệu liên quan đến đề án và các bản vẽ thu nhỏ (A3) về sơ đồ vị trí mối liên hệ vùng (01 bản), bản đồ địa giới hành chính đô thị (01 bản), bản đồ hiện trạng xây dựng đô thị và vị trí các dự án đang triển khai thực hiện (01 bản), sơ đồ định hướng phát triển không gian (01 bản), bản đồ quy hoạch đợt đầu giai đoạn ngắn hạn (02 bản vẽ thể hiện các nội dung quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch hạ tầng kỹ thuật). Số liệu đánh giá phân loại đô thị phải lấy năm trước liền kề với năm trình đề án và số liệu đề án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hoặc công bố;  c) Phim minh họa về thực trạng phát triển đô thị đề nghị phân loại từ 20 đến 25 phút.  3. Đối với thị trấn được dự kiến mở rộng phạm vi đô thị để thành lập đơn vị hành chính đô thị mới mà phạm vi mở rộng đó vẫn thuộc địa giới đơn vị hành chính cấp huyện thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức lập đề án phân loại đô thị đối với khu vực dự kiến hình thành đơn vị hành chính đô thị mới trình cơ quan có thẩm quyền quyết định công nhận đạt tiêu chí phân loại đô thị.  Đối với thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương dự kiến mở rộng phạm vi đô thị để thành lập đơn vị hành chính đô thị, mà phạm vi mở rộng đó vẫn thuộc địa giới hành chính cấp tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập đề án phân loại đô thị đối với khu vực dự kiến hình thành đơn vị hành chính đô thị mới trình cơ quan có thẩm quyền quyết định công nhận đạt tiêu chí phân loại đô thị.  4. Kinh phí phân loại đô thị do ngân sách nhà nước bảo đảm. | **Điều 12** *(sửa đổi, Bổ sung)* **Lập đề án phân loại đô thị, Hồ sơ đề nghị đánh giá**  *1. Đề án phân loại đô thị được lập đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, tổ chức thẩm định và công nhận đơn vị hành chính đô thị theo loại đô thị tương ứng; Hồ sơ đề nghị đánh giá trình độ cơ sở hạ tầng đối với khu vực nông thôn dự kiến thành lập nội thành, nội thị; Hồ sơ đề nghị đánh giá tiêu chuẩn phân loại đô thị lập là căn cứ thành lập hành chính đô thị hay do yêu cầu cầu phải đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.*  2. Trách nhiệm lập đề án phân loại đô thị và hồ sơ đề nghị đánh giá  a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập Đề án phân loại đô thị và Hồ sơ đánh giá cho các đô thị loại đặc biệt và loại I là thành phố trực thuộc trung ương và đô thị áp dụng khoản 3 Điều 9 tại Nghị quyết này;  b) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập Đề án phân loại đô thị Hồ sơ đề nghị đánh giá cho các đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị loại II, loại III, loại IV và loại V.  2. Hồ sơ Đề án (hoặc Báo cáo) phân loại đô thị gồm thuyết minh, các Phụ lục và phim minh họa về thực trạng phát triển đô thị:  a) Phần thuyết minh Đề án nêu lý do và sự cần thiết, khái quát quá trình lịch sử hình thành và phát triển của đô thị, đánh giá hiện trạng *phát triển chung của toàn đô thị, từng đơn vị hành chính đô thị trực thuộc (bao gồm cả đơn vị hành chính đô thị hiện có và đơn vị hành chính dự kiến thành lập, nhập chia mới)* và chất lượng công trình hạ tầng đô thị, tổng hợp các tiêu chuẩn phân loại đô thị và đánh giá phân loại đô thị, đánh giá phân loại đối với các đơn vị hành chính trực thuộc; tóm tắt chương trình phát triển đô thị và kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị các giai đoạn tiếp theo để khắc phục các tiêu chí còn yếu còn thiếu cần tập trung đầu tư sau khi được công nhận đạt tiêu chí phân loại *đô thị, trên từng đơn vị hành chính trực thuộc,* kết luận và kiến nghị;  b) Các phụ lục kèm theo đề án gồm văn bản pháp lý, bảng biểu số liệu liên quan đến đề án và các bản vẽ thu nhỏ (A3) về***:*** sơ đồ vị trí mối liên hệ vùng (01 bản), bản đồ địa giới hành chính đô thị (01 bản), bản đồ hiện trạng xây dựng đô thị và vị trí các dự án đang triển khai thực hiện (01 bản), sơ đồ định hướng phát triển không gian (01 bản), bản đồ quy hoạch đợt đầu giai đoạn ngắn hạn (02 bản vẽ thể hiện các nội dung quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch hạ tầng kỹ thuật).  c) Phim minh họa về thực trạng phát triển đô thị đề nghị phân loại *khoảng 20 phút.*  *d)**Số liệu sử dụng lập đề án phân loại đô thị, Báo cáo đánh giá tiêu chuẩn phân loại đô thị phải lấy năm trước liền kề với năm trình đề án và Báo cáo; Số liệu đề án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hoặc công bố; Các phụ lục kèm theo Đề án và Báo cáo phải được xác nhận của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền.*  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu đô thị, chương trình phát triển đô thị được duyệt và quy định của Nghị quyết này để tổ chức lập đề án phân loại đô thị đánh giá phân loại theo quy định tại phụ lục I; đánh giá riêng mức độ đạt của các đơn vị hành chính đô thị trực thuộc đối với của các khu vực hiện có và khu vực mở rộng theo quy định tại phụ lục 2 hoặc 3 của nghị quyết này.  3. Kinh phí phân loại đô thị do ngân sách nhà nước bảo đảm; *Dự toán thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng.*  *4. Tổ chức tư vấn lập đề án phân loại đô thị: lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về đấu thầu; Tổ chức tư vấn lập Đề án phải có tư cách pháp nhân, điều kiện về năng lực chuyên môn về quản lý đô thị, lập và được thông qua tối thiếu 01 đề án.* | Làm rõ quy định về trình tự thủ tục lập đề án, hồ sơ đề nghị đánh giá của đề án; bổ sung quy định về lựa chọn tư vấn lập đề án phân loại đô thị. |
| **Điều 13. Trình tự, thủ tục phân loại đô thị**  1. Trách nhiệm thẩm định đề án phân loại đô thị:  a) Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị đối với đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III và loại IV;  b) Sở Xây dựng tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị loại V.  2. Nội dung thẩm định:  a) Đề án và trình tự, thủ tục lập đề án;  b) Căn cứ pháp lý, sự phù hợp với định hướng phát triển hệ thống đô thị quốc gia, vùng liên tỉnh, tỉnh và định hướng phát triển của đô thị;  c) Kiểm tra, đối chiếu nội dung đề án so với thực trạng phát triển đô thị;  d) Đánh giá các tiêu chí phân loại đô thị.  3. Đề án trình thẩm định gồm tờ trình của Ủy ban nhân dân và nghị quyết của Hội đồng nhân dân có thẩm quyền; đề án phân loại đô thị; các văn bản pháp lý có liên quan.  4. Cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ đề án theo quy định tại Nghị quyết này.  5. Người có thẩm quyền phân loại đô thị quy định tại Điều 11 của Nghị quyết này có trách nhiệm xem xét, quyết định công nhận loại đô thị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình, đề án phân loại đô thị và báo cáo thẩm định. | **Điều 13. (sửa đổi bổ sung) Trình tự, thủ tục thẩm định phân loại đô thị**  1. Trách nhiệm thẩm định Đề án phân loại đô thị:  a) Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị đối với đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III và loại IV;  b) Sở Xây dựng tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị loại V.  c) Hội đồng thẩm định đề án phân loại đô thị  2. Nội dung thẩm định:  a) Đề án và trình tự, thủ tục lập đề án;  b) Căn cứ pháp lý, sự phù hợp với định hướng, *quy hoạch cấp quốc gia,* cấp vùng, cấp tỉnh và định hướng phát triển của đô thị;  c) Kiểm tra, đối chiếu nội dung đề án so với thực trạng phát triển đô thị;  d) Đánh giá các tiêu chí phân loại đô thị.  *3. Quy trình thực hiện thẩm định Đề án phân loại đô thị*  *a) Đơn vị tư vấn tổ chức lập Đề án phân loại đô thị, Báo cáo đánh giá tiêu chuẩn phân loại đô thị theo các quy định tại Nghị Quyết này gửi cơ quan tổ chức lập Đề án, Báo cáo đánh giá quy định tại khoản 1 Điều 12 tại Nghị quyết này.*  *b) Sở Xây dựng thẩm tra Đề án phân loại đô thị, Báo cáo đánh giá tiêu chuẩn phân loại đô thị trước khi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua để trình cơ quan thẩm định xem xét công nhận.*  *c) Đối với đô thị loại V, cơ quan tổ chức lập Đề án trình sở Xây dựng thẩm định trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định công nhận loại đô thị. Hồ sơ trình thẩm định quy định tại Điều tại Nghị quyết này.*  *4. Hội đồng thẩm định*   1. *Bộ Xây dựng tổ chức Hội đồng thẩm định, thành viên Hội đồng thẩm định bao gồm các Bộ, ngành, các tổ chức xã hội có liên quan đến đô thị. Thành viên do Bộ Xây dựng đề xuất và mời tham dự.* 2. *Sở Xây dựng tổ chức thẩm định bằng hình thức Hội đồng thẩm định hoặc lấy ý kiến bằng văn bản Sở, Ban ngành có liên quan, các chuyên gia đô thị. Hình thức và thành viên thẩm định do Sở xây dựng đề xuất.*   5. Cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ đề án theo quy định tại Nghị quyết này.  6. Người có thẩm quyền phân loại đô thị quy định tại Điều 13 của Nghị quyết này có trách nhiệm xem xét, quyết định công nhận loại đô thị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình, đề án phân loại đô thị và báo cáo thẩm định. | Bổ sung, làm rõ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định đề án phân loại đô thị và Hội đồng thẩm định. Làm rõ quy trình thẩm định theo các cấp và cụ thể là trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi trình Bộ Xây dựng thẩm định. |
| **Chương IV.** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | **Chương IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |  |
| **Điều 14. Quy định chuyển tiếp**  1. Đối với các đô thị đã có quyết định công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì không phải phân loại lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.  2. Đối với đô thị đã có đề án phân loại đô thị trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định và trình người có thẩm quyền ban hành quyết định công nhận phân loại đô thị theo quy định của Nghị quyết này.  3. Đối với đô thị được công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà phạm vi phân loại đô thị không trùng với phạm vi ranh giới đơn vị hành chính dự kiến thành lập thì khi xét thành lập phải rà soát để công nhận loại đô thị phù hợp với Nghị quyết này.  4. Đối với đô thị đã được công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà có dự kiến mở rộng phạm vi nội thành, nội thị để thành lập quận hoặc phường và đề án thành lập quận, phường đã được trình cơ quan thẩm định thì khu vực nội thành, nội thị đó không phải phân loại lại; còn khu vực dự kiến mở rộng phải được Bộ Xây dựng đánh giá đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này. | **Điều 14 (sửa đổi bổ sung). Quy định chuyển tiếp**  1. Đối với các đô thị đã có quyết định công nhận loại đô thị trước ngày Nghị này có hiệu lực thì không phải phân loại lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.  2. Đối với đô thị đã có đề án phân loại đô thị trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định và trình người có thẩm quyền ban hành quyết định công nhận phân loại đô thị theo quy định của Nghị quyết này.  3. Đối với đô thị được công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà phạm vi phân loại đô thị không trùng với phạm vi ranh giới đơn vị hành chính dự kiến thành lập *thì phải tổ chức phân loại lại phù hợp với Nghị quyết này.*  4. Đối với đô thị đã được công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà có dự kiến mở rộng phạm vi nội thành, nội thị để thành lập quận hoặc phường và đề án thành lập quận, phường đã được trình cơ quan thẩm định thì khu vực nội thành, nội thị đó không phải phân loại lại; còn khu vực dự kiến mở rộng phải được Bộ Xây dựng đánh giá đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.  5. Căn cứ tiêu chuẩn phân loại đô thị được quy định tại Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức rà soát hiện trạng phát triển đô thị, rà soát công tác quy hoạch, đánh giá những tiêu chí, tiêu chuẩn còn chưa đạt hoặc đạt thấp, lập Chương trình phát triển đô thị để tiếp tục đầu tư xây dựng để đô thị đạt được các tiêu chí phân loại đô thị được quy định tại Nghị quyết này làm cơ sở đề xuất phân loại đô thị, *thành lập, điều chỉnh đơn vị hành chính đô thị.* | Cập nhật theo văn bản phạm pháp luật mới. |
|  | ***Điều 15*** *(bổ sung)* ***Kiểm tra công tác thực hiện phân loại đô thị và đánh giá sau khi được công nhận loại***  *1. Chính phủ chỉ đạo thực hiện kiểm tra, đánh giá chất lượng đô thị sau phân loại, định kỳ báo cáo Ủy ban thường vụ quốc hội các trường hợp qua thời hạn 5 năm mà các tiêu chuẩn, tiêu chí còn thiếu, còn yếu chưa được khắc phục hoặc theo thời gian giảm sút, không đạt điểm như khi đánh giá phân loại thì cấp có thẩm quyền công nhận loại đô thị có thể xem xét, quyết định điều chỉnh phân loại đô thị phù hợp với thực trạng phát triển của đô thị.*  *2. Nội dung kiểm tra, rà soát về loại đô thị gồm: chất lượng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị sau khi đã được nâng loại đô thị, kế hoạch đầu tư để triển khai các tiêu chuẩn, tiêu chí còn chưa đạt, mức độ đầu tư đồng bộ đối với các đô thị hiện hữu và đô thị mở rộng.* | Bổ sung quy định về kiểm tra, giám sát công tác phân loại đô thị và đánh giá chất lượng đô thị sau phân loại, phục vụ công tác theo dõi, quản lý hệ thống dữ liệu đô thị toàn quốc. Việc kiểm tra được hình thức báo cáo tình hình hoàn thiện đầu tư đối với các đô thị còn có các tiêu chuẩn chưa đạt, sự quan tâm chính quyền địa phương hoàn thiện chất lượng sau phân loại. |
|  | ***Điều 16*** *(Bổ sung****) Tổ chức thực hiện và tổng kết công tác phân loại đô thị***  *1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Chính phủ, Bộ, ngành liên quan về tình hình phân loại đô thị của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo định kỳ hàng năm và kết thúc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm; tình hình thực hiện Chương trình phát triển đô thị của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo định kỳ hàng năm và kết thúc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm về phân bổ và huy động nguồn lực đầu tư phát triển đô thị theo tiêu chí phân loại đô thị.*  *2. Chính phủ chịu trách nhiệm chỉ đạo Bộ chuyên ngành thống nhất quản lý nhà nước về phân loại đô thị trên phạm vi cả nước; Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn thực hiện công tác phân loại đô thị đảm bảo hiệu quả, đạt chất lượng đô thị, phát huy nguồn lực đầu tư phát triển đô thị theo quy định của các tiêu chuẩn của 6 loại đô thị phù hợp với tính đặc trưng đô thị xem xét yếu tố vùng miền; Kiểm soát công tác phân loại đô thị và thành lập đơn vị hành chính, chỉ đạo việc lập kế hoạch khắc phục các tiêu chí về trình độ phát triển hạ tầng còn yếu trong quá trình đánh giá phân loại đô thị trước khi thành lập đơn vị hành chính đô thị.* | Bổ sung quy định về trách nhiệm báo cáo, tổng kết việc thực hiện phân loại đô thị của địa phương, các Bộ ngành liên quan. |
| **Điều 15. Hiệu lực thi hành**  Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. | **Điều 17. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**  1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. |  |

1. - Kết luận của Ủy ban Thường vụ quốc hội tại phiên họp lần thứ 40 (tháng 12/2019) có nêu: *“Đối với các trường hợp nhập đơn vị hành chính ở nông thôn vào đơn vị hành chính đô thị, đề nghị Chính phủ và chính quyền địa phương cần có chương trình Kế hoạch đầu tư phát triển hạ tầng đô thị để không ảnh hưởng đến chất lượng đô thị chung của quốc gia và của đơn vị được sáp nhập”.*

   - Kết luận của Ủy ban Thường vụ quốc hội tại phiên họp lần thứ 41 (tháng 01/2020) có nêu: *“Đề nghị Chính phủ tiến hành việc rà soát đánh giá đối với các đơn vị hành chính đô thị hình thành sau sắp xếp để đảm bảo chất lượng và tiêu chuẩn của đô thị. Sau 05 năm nếu không bảo đảm tiêu chuẩn của đô thị cùng loại thì xem xét quyết định việc phân loại lại theo quy định của pháp luật”.* [↑](#footnote-ref-1)
2. Quy định của Nghị quyết số 1211, tiêu chuẩn đối với Thành phố trực thuộc trung ương thì Quy mô dân số là 1,5 triệu người, Diện tích đất đô thị là 1.500 km2 [↑](#footnote-ref-2)
3. Từ năm 2012-2020 có khoảng 25 huyện thành lập thị trấn, theo quy định của Nghị quyết số 1210, có Khoảng 15 huyện thành lập thị xã gồm: Thị xã Trảng Bàng, Thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; Thị xã Nghị Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Thị Xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Thị xã Hoàn Nhơn, tỉnh Bình Định, Thị Kim Môn, tỉnh Hải Dương, Thị Xã Sapa, tỉnh Lào Cai, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Thị Xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, Thị Xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, Thị Xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Thị Xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh [↑](#footnote-ref-3)
4. 25 tỉnh, 103 huyện/thị xã/thành phố và 435 xã/phường/thị trấn có đường biên giới trên đất liền được quy đinh tại Nghị định số 34/2014/NĐ-CP [↑](#footnote-ref-4)
5. Bộ Chính trị số 54-NQ/TW ngày 10/1/2019 về “Xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045”, trong đó mục tiêu xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế. [↑](#footnote-ref-5)